

**GIÚP ĐỠ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM
– MỘT MỤC TIÊU QUAN TRỌNG CỦA QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC ⁽¹⁾**

Dr. Nafis Sadik

Tôi vô cùng sung sướng được trở lại Việt Nam. Chuyến thăm trước của tôi vào năm 1983. Từ đó đến nay, đất nước của các bạn đã có những thay đổi đáng kể về xã hội, kinh tế và chính trị.

Giống như hầu hết các nước đang phát triển, cùng với những biến đổi về kinh tế - xã hội ở Việt Nam dân số đất nước cũng tăng lên. Việt Nam xếp hàng thứ mười trong số những nước đông dân nhất thế giới – một thế giới đến nay đã có gần 3,4 tỷ người. Cứ theo đà phát triển hiện nay, chỉ trong vòng mười năm nữa dân số thế giới sẽ tăng thêm một tỷ người. Vì vậy, chưa bao giờ như ngày nay cần phải có hành động quyết định trong lĩnh vực dân số. Diễn đàn Quốc tế Dân số thế kỷ XXI họp năm 1989, có đại diện Việt Nam tham dự là giáo sư Phan Song, Phó chủ tịch Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình và Bộ trưởng Y tế, thông qua “Tuyên ngôn Amsterdam” đã nhấn mạnh đến vai trò trung tâm của UNFPA trong việc động viên các nguồn tài lực trên toàn thế giới để hỗ trợ các hoạt động dân số. UNFPA chịu trách nhiệm cộng tác với tất cả các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ liên quan và các cơ quan Liên hợp quốc khác (đặc biệt là những cơ quan thuộc nhóm Liên hợp Tư vấn về chính sách) đảm bảo đạt được các mục tiêu nêu trong “Tuyên ngôn Amsterdam” và ổn định tỷ lệ phát triển dân số.

Ở Việt Nam, UNFPA cũng đang cộng tác chặt chẽ với chính phủ nhằm thực hiện các mục tiêu này. Trên cơ sở các chỉ số nhân khẩu và kinh tế - xã hội, Việt Nam được coi là một trong số những nước ưu tiên được UNFPA hỗ trợ. Các chương trình viện trợ của UNFPA hoàn toàn phù hợp với các chuẩn mực đã được quốc tế công nhận về quyền con người. Ngoài ra, UNFPA còn nhận thấy rằng chỉ khi nào từng cá nhân phụ nữ và nam giới tự nguyện áp dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình thì mới có thể thực hiện được các mục tiêu của chính sách dân số. Chính vì vậy, chúng tôi rất phấn khởi khi ngài Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trong nhiều dịp đã nhấn mạnh tới tính chất tự nguyện của chương trình dân số ở Việt Nam và nhu cầu phải có nhiều loại phương tiện tránh thai để các cặp vợ chồng tùy ý lựa chọn (thường được gọi là những phương thức phục vụ cafeteria). Tôi tin tưởng rằng những tuyên bố này của ngài Chủ tịch sẽ có tác động quan trọng đến chương trình dân số của Việt Nam. Viện trợ của UNFPA cho chương trình dân số quốc gia bắt đầu từ năm 1973 và qua nhiều năm đã tăng lên; đến nay tổng cộng trên 50 triệu đô la Mỹ. Chu kỳ bốn năm hiện nay (1988 – 1991) có tổng ngân sách 22 triệu đôla Mỹ. Hơn một nửa ngân quỹ dành cho lĩnh vực chăm

¹ Trích: Bài phát biểu của Tiến sỹ Nafis Jadik, Giám đốc điều hành Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA), tại diễn đàn Chương trình Dân số Việt Nam, tổ chức ngày 30/11/1991 tại Hà Nội. Đầu đề do Tòa soạn đặt.

sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em/kế hoạch hóa gia đình; điều này phản ánh sự ưu tiên của Chính phủ đồng thời thừa nhận một thực tế là nếu không cung cấp và phân phát dụng cụ tránh thai thì sẽ không có chương trình kế hoạch hóa gia đình. Nhưng mọi người cần phải được thông tin về trách nhiệm làm cha mẹ. Vì vậy ở Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới chương trình của chúng tôi còn hỗ trợ đáng kể cho các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông. Trong những hoạt động này, ngoài việc bắt đầu hướng vào nam giới và toàn thể cộng đồng chúng ta không được lãng quên những nhu cầu đặc biệt của phụ nữ. Chúng ta phải hỗ trợ nâng cao vai trò và địa vị xã hội của người phụ nữ, giúp họ trở thành người cộng sự bình đẳng trong công tác phát triển. Tôi xin kêu gọi cử tọa phần đông đều là nam giới hôm nay sẽ nghiên cứu xem xét vấn đề này về tất cả mọi khía cạnh khi lập kế hoạch phát triển. Để lập kế hoạch phát triển và đề ra chính sách cần phải có thông tin chính xác, cập nhật về dân số. Tôi xin gửi lời chúc mừng tới ngài Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và chính phủ của ngài đã tiến hành thành công cuộc điều tra dân số năm 1989 đem lại những kết quả chi tiết có được ngày hôm nay. Quỹ dân số Liên hợp quốc rất lấy làm vinh hạnh đã được tham gia vào thành tựu lớn lao này.

UNFPA đang đứng trước ngưỡng cửa của Chương trình Quốc gia thứ tư ở Việt Nam. Chương trình này được đề ra vào lúc có những đổi thay chưa từng thấy đang diễn ra tại nhiều nơi trên thế giới – trong đó có Việt Nam. Đất nước này đã vượt tới một thời kỳ quá độ của sự phát triển về mặt xã hội, cả đất nước và con người đều dễ chấp nhận hơn các ý tưởng mới, về mặt kinh tế, cả nước đang chuyển từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường tự do. Còn về chính trị, dường như cánh cửa quan hệ với thế giới phương Tây cuối cùng cũng đã mở ra sau khi ký kết hiệp định hòa bình ở Campuchia hồi tháng trước.

Trong bối cảnh những biến đổi đó, chúng ta tiến hành lập chương trình viện trợ tiếp theo cho thời kỳ 1992 – 1995 thật là đúng lúc. Từ trước tới nay, UNFPA (với một số viện trợ đa song phương của Oxfam) vẫn là tổ chức viện trợ duy nhất cho ngành dân số Việt Nam. Chương trình của chúng tôi ở chu kỳ này là chương trình viện trợ đứng vào hàng thứ ba lớn nhất thế giới của UNFPA, vậy mà ngân sách chỉ mới tương đương khoảng 8 cents một đầu người năm 1990. Cùng năm đó tại Bangladesh, tổng viện trợ nước ngoài cho ngành dân số nước này là 70 cent cho một đầu người bởi vì 95% tổng ngân quỹ là do các tổ chức viện trợ nước ngoài khác cung cấp. Dân số Việt Nam tăng 2,12% một năm (có nghĩa là sau 32 năm dân số sẽ tăng gấp đôi). Như vậy, sự tài trợ đã gia tăng của UNFPA cho ngành dân số trong chu kỳ tới vẫn chỉ đáp ứng mức độ hỗ trợ cho một đầu người tương tự như trước đây mà thôi. Vì thế, cần phải có thêm viện trợ cho chương trình dân số ở Việt Nam là điều hiển nhiên. Tôi được biết nhiều chính phủ đang hết sức quan tâm đến hoạt động viện trợ này. Và cụ thể là ngài chủ tịch Hội

đồng Bộ trưởng đã yêu cầu chính phủ Indonexia viện trợ song phương cho chương trình quốc gia dân số Việt Nam.

Tuy nhiên, các cuộc đàm phán và thủ tục lập chương trình viện trợ song phương rất mất thời gian. Cho nên theo tôi phương thức viện trợ đa – song phương thông qua chuyển tiền cho UNFPA là sự lựa chọn khá hấp dẫn. Rất mong các quý vị sẽ đề nghị các bộ ngành tương ứng trong nước mình xem xét khả năng này. Nhu cầu của Việt Nam là hết sức khẩn thiết UNFPA không thể cung cấp đủ ngân sách đáp ứng toàn bộ chi phí chương trình viện trợ đã được đề ra và đã được phê chuẩn. Số tiền thiếu hụt tương đương phí tổn mua sắm dụng cụ và thuốc tránh thai cần thiết cho Việt Nam trong bốn năm tới. Dụng cụ tránh thai rõ ràng là một nhu cầu cơ bản của chương trình và nếu được một nước khác giúp đỡ sẽ đảm bảo cung cấp liên tục và kịp thời góp phần lớn lao làm giảm mạnh mức sinh sản.

Chúng tôi tin rằng Hội nghị các nước viện trợ Dân số dự định trước đây có thể sẽ được thu xếp vào một dịp khác sang năm. Chúng tôi cũng rất mừng khi được biết đến cuối năm 1992 sẽ có một Hội nghị Bàn tròn cho UNDP cùng với chính phủ tổ chức viện trợ được mời tham dự. UNFPA sẽ tham gia tích cực vào hội nghị này cũng như bất cứ cuộc gặp gỡ, hiệp thương nào khác với hy vọng đảm bảo ngân sách cần thiết thực hiện một chương trình viện trợ dân số thích hợp.

Trong quá trình phát triển, viện trợ nước ngoài phải được điều phối thật tốt nhằm thu hút được hiệu quả tối đa. UNFPA đảm nhận trách nhiệm thực hiện vai trò này giữa các nước viện trợ. Đối với Việt Nam thì vai trò này lại càng thích hợp bởi lẽ chúng tôi đã làm việc ở đây từ 14 năm nay. Chúng tôi đề nghị các chính phủ và cơ quan viện trợ sẽ phối hợp chặt chẽ với chúng tôi tại Văn phòng Trung ương ở New York cũng như với văn phòng sở tại Hà Nội khi lập chương trình viện trợ cho ngành dân số. Chỉ thông qua sự phối hợp như thế những viện trợ đơn lẻ - đầu là đa phương, song phương, đa – song phương hay phi chính phủ mới có thể hỗ trợ, bổ sung cho các viện trợ khác được.

Sự phối hợp cũng hết sức quan trọng đối với phía chính phủ tiếp nhận viện trợ. Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình là cơ quan chính phủ được giao trách nhiệm điều phối viện trợ của nước ngoài cho ngành dân số ở Việt Nam. Ngoài ra, Ủy ban còn chịu trách nhiệm cố vấn cho Hội đồng Bộ trưởng về chính sách dân số và điều phối quản lý chương trình dân số quốc gia. Đây là những trách nhiệm hết sức nặng nề; đòi hỏi phải có trình độ về kỹ thuật, kế hoạch quản lý hành chính và thương thuyết. Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình phải là trụ quay vững chắc của bánh xe của chương trình dân số. UNFPA đã nhận thấy rõ vai trò quan trọng của Ủy ban và trực tiếp hỗ trợ Ủy ban hoạt động. Tuy nhiên, tôi xin trân trọng đề nghị ngài Chủ tịch với tư cách vừa là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng vừa là Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình được thực hiện đầy đủ các chức

năng của mình như đã quy định trong các sắc lệnh của Chính phủ. Khi đó, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình sẽ có khả năng tốt hơn điều phối các viện trợ sắp tới của nước ngoài.

Các mục tiêu về sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cho thập kỷ tới lần đầu tiên trờ thành một phần quan trọng trong chiến lược phát triển quốc tế. Như đã nêu trong Báo cáo của UNFPA về tình trạng dân số thế giới năm 1991, thực hiện được các mục tiêu này là hết sức hệ trọng đối với sự phát triển của thế giới – thậm chí đối với cả sự tồn tại của loài người trong thế kỷ tới. Ở Việt Nam, vấn đề dân số đều được kết hợp, lồng ghép với tất cả mọi khía cạnh phát triển, đặc biệt là về lĩnh vực môi trường. Mục tiêu đã được đề ra bằng các tỷ lệ phát triển dân số và bảo vệ tránh thai. Hiểu biết về hậu quả do tỷ lệ phát triển dân số cao ở Việt Nam rất cao, ngay cả ở tuyến xã.

Tôi hy vọng Diễn đàn Chương trình Dân số Việt Nam hôm nay sẽ giúp quý vị nâng cao hiểu biết về những vấn đề chủ chốt mà Việt Nam đang phải đương đầu. Thông qua quý vị, tôi mong rằng Chính phủ và tổ chức của các vị sẽ nắm được tình hình ở đây, để rồi xem xét khả năng cung cấp viện trợ cụ thể nhằm cải thiện tình hình, nâng cao chất lượng cuộc sống của người Việt Nam – những người suốt mấy thập kỷ qua đã phải chịu nhiều đau khổ - là mục đích sở nguyện của tất cả chúng ta. Hãy gắng sức đưa mục đích này trở thành hiện thực cho Việt Nam.

Người dịch: ĐOÀN ĐỨC LƯU

XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH – CÁC VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Gia đình là thiết chế xã hội quan trọng bậc nhất trong cơ cấu xã hội hiện đại. Việc củng cố nền tảng gia đình, các mối quan hệ hôn nhân gia đình gắn chặt với việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và làm tích cực hóa tối đa nhân tố con người. Điều này đòi hỏi phải nâng cao tính hiệu quả của các nghiên cứu khoa học về gia đình, đặc biệt là trong bộ môn xã hội học gia đình.

Mấy chục năm trở lại đây môn xã hội học gia đình ở Liên Xô đã có được một số lượng lớn các kết quả nghiên cứu thực nghiệm về phương pháp và phương pháp luận, song hiệu quả tri thức của chúng còn bị hạn chế nhiều do chưa có sự ăn khớp giữa lý thuyết và thực nghiệm. Cần hoàn thiện hơn nữa lý luận xã học chuyên biệt về hôn nhân và gia đình trong các nghiên cứu thực nghiệm để đạt được những kết quả quan trọng trong lý thuyết và trên thực tế giải quyết các vấn đề phương pháp luận có liên quan tới việc “xây dựng cầu nối giữa lý thuyết và thực nghiệm”.

Nhằm góp phần thực hiện các mục đích thiết thực đó, tiến sỹ M.S.Matskovskij một nhà nghiên cứu xã hội học gia đình quen biết ở Liên Xô đã công bố công trình “Xã hội học gia đình. Các vấn đề lý thuyết, phương pháp luận và phương pháp”. Theo tác giả, mục tiêu chủ yếu của cuốn sách này là đưa ra một hướng xác định các thành tố cơ bản của lý thuyết xã hội học gia đình, các chức năng và mối liên quan giữa chúng. Đồng thời thảo ra các nguyên tắc quan hệ qua lại giữa hai cấp độ lý thuyết và thực nghiệm của các nghiên cứu xã hội học gia đình bằng cách hệ thống hóa bộ máy khái niệm, sắp xếp lại các luận chứng lý thuyết và hệ thống các biến số được kiểm chứng qua thực nghiệm.

Toàn bộ cuốn sách gồm ba chương lớn và một bảng danh mục các đề tài nghiên cứu xã hội học gia đình kèm theo.

Trong chương I “Nghiên cứu xã hội học về hôn nhân và gia đình ở Liên Xô”, tác giả đưa ra bức tranh hiện trạng của bộ môn xã hội học gia đình ở Liên Xô. Từ việc phân loại các đề tài nghiên cứu trên cơ sở cách tiếp cận đối với việc phân tích các quan hệ hôn nhân và gia đình, tác giả đi tới kết luận quan trọng là việc phân tích gia đình như một thiết chế xã hội đang dần nhường chỗ cho các nghiên cứu về đặc điểm nhóm của nó. Qua việc kiểm lại kết quả xây dựng của bộ máy khái niệm, các giả thuyết, chỉ báo, biến số chuẩn, các phương pháp loại hình hóa gia đình, các mô hình giải thích ... cần thiết cho sự vận hành của lý thuyết xã hội học gia đình, tác giả nhận xét rằng chất lượng trình độ phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu tuy đã được nâng cấp nhưng chưa hoàn toàn tương ứng với tính cấp thiết về mặt khoa học và đòi hỏi của thực tế, còn tồn tại nhiều mâu thuẫn giữa các mục đích nghiên cứu với những kết luận rút ra trong các công trình thực nghiệm.

Một phần lớn của chương trình này được dành để trình bày về những cách tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu xã hội học gia đình. Tác giả nhấn mạnh rằng thiết chế xã hội và nhóm nhỏ là những cách tiếp cận cơ bản để nghiên cứu về gia đình.

Liên kết hai cách tiếp cận trên trong khuôn khổ quan niệm gia đình như một hệ thống xã hội là hướng đã được áp dụng rất có kết quả trong các nghiên cứu xã hội học lý thuyết và thực nghiệm. Tác giả lưu ý tới một hướng tiếp cận nữa để phân tích các mối quan hệ hôn nhân gia đình cũng đang bắt đầu được sử dụng ở Liên Xô; nghiên cứu gia đình từ góc độ lối sống của nó. Đây là cách tiếp cận có nhiều hứa hẹn, nó mang tính chất liên kết vì bao quát được các đặc điểm nhóm và cả những đặc điểm thiết chế của gia đình. Nó tạo tiền đề cho việc xây dựng mô hình chuẩn “lý tưởng” về gia đình trong xã hội chủ nghĩa. Chức năng liên kết của “lối sống gia đình” có thể ảnh hưởng tích cực tới quá trình thống nhất bộ máy khái niệm của xã hội học gia đình.

Trọng tâm của công trình nằm ở hai chương II và III. Trong phần đầu chương II “Các thành tố cơ bản của lý thuyết xã hội học chuyên biệt”, tác giả trình bày về hệ thống phạm trù

của nghiên cứu xã hội học gia đình (1) Tác giả đã phân tích chi tiết các phạm trù lý thuyết phản ánh những khía cạnh bản chất của hôn nhân và gia đình, có liên quan chặt chẽ với các quan hệ hôn nhân gia đình. Đó là các phạm trù đời sống của gia đình, cấu trúc gia đình, chứa năng của gia đình, nếp nghĩ (tư tưởng hệ) của gia đình; thành công trong sự vận hành của gia đình; các giai đoạn trong chu trình sống của gia đình. Trên cơ sở phân chia các đơn vị phạm trù này sẽ tiến hành xem xét bộ máy khái niệm của xã hội học gia đình.

Tiếp đó, tác giả tập trung vào các vấn đề cấp thiết – là cơ sở để tiến hành chuẩn mực hóa bộ máy khái niệm, thao tác hóa khái niệm và xác lập hệ thống các biến số, xem xét loại hình hóa như một thành tố của lý thuyết xã hội học chuyên biệt và xây dựng các giả thuyết, các mô hình giải thích. Trên cơ sở phân tích, so sánh đối chiếu các tư liệu thực nghiệm cụ thể, các phương pháp đã được sử dụng ở Liên Xô và Mỹ, tác giả đề xuất tiếp những phương pháp hợp lý hơn. Với mỗi phương pháp, tác giả trình bày rõ các bước thao tác, minh họa cụ thể bằng các thí dụ rút từ nghiên cứu thực nghiệm, phân tích các khả năng sử dụng chúng về mặt phương pháp, phương pháp luận và kỹ thuật dự báo trước những sai lầm có thể gặp khi đem áp dụng vào thực tế nghiên cứu.

Tác giả cho rằng hiệu quả khoa học của các nghiên cứu sẽ nâng cao hơn nhiều nếu được tiến hành dựa trên một hệ thống biến số, chỉ báo thực nghiệm đã được chuẩn mực hóa; một phương pháp lựa chọn mẫu thống nhất. Trọn vẹn chương III “Chuẩn mực hóa các chỉ báo thực nghiệm” được dành để thực hiện ý tưởng này.

Đặt ra trước hết ở đây là vấn đề lựa chọn các chỉ báo thực nghiệm làm công cụ thu thập lựa chọn thông tin. Một chỉ báo được xét trên hai khía cạnh cơ bản: nội dung và phương thức diễn đạt. Các chỉ báo không chuẩn về nội dung và hình thức sẽ dẫn tới những sai lệch thông tin phải trả giá rất đắt. Tác giả tổng hợp đầy đủ các nguyên nhân của hiện tượng này và đề xuất một loạt các phương pháp “chiếu hình” các động cơ, tâm thế thực sự bằng cách sử dụng các kích thích được thiết lập đặc biệt nhằm hạn chế tối đa các tác động của những nguyên nhân đó. Để có thể lựa chọn xác đáng chỉ báo và phương pháp sử dụng nó cần có những thủ tục chuyên môn hợp lý. Ở đây, tác giả giới thiệu một số bảng kê các mục đích soạn thảo và phương pháp cơ bản để diễn đạt các chỉ báo thực nghiệm được áp dụng trong trung cầu ý kiến, hệ thống hóa những ưu thế, hạn chế cơ bản và điều kiện áp dụng chúng đối với từng thành tố của quá trình thu thập thông tin xã hội học sơ cấp: chiến lược, phương pháp, phương pháp luận và chỉ báo.

Coi thí nghiệm phương pháp như một công cụ để lựa chọn, nâng cao và tiếp tục chuẩn mực hóa các chỉ báo kinh nghiệm, tác giả tập trung chú ý vào vấn đề chuẩn mực hóa các công cụ thu thập thông tin cụ thể và các chỉ báo riêng lẻ. Quá trình chuẩn mực hóa chỉ có thể thực hiện được với sự tham gia của tất cả các bên liên quan, cụ thể là “người sản xuất” và “người

tiêu thụ” các chỉ báo chuẩn mực. Tác giả đề nghị một cơ chế “chuyên môn hóa” thống nhất để thực hiện quá trình này. “Người sản xuất” và “người tiêu thụ” có liên hệ qua lại chặt chẽ trong chu trình soạn thảo, chuẩn mực hóa công cụ, chỉ báo; kiểm chứng trên thực tế, tiếp tục nâng cao và đưa chúng vào sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu thực nghiệm. Giá trị khoa học của việc chuẩn mực hóa các chỉ báo trước hết là ở sự nâng cao chất lượng thông tin, cho phép đối chiếu các kết quả thực nghiệm thu được. Nó không chỉ có tác dụng nâng cao trình độ phương pháp và lý luận của các nghiên cứu thực nghiệm mà còn đảm bảo các điều kiện để tổ chức có hiệu quả và kinh tế hơn việc thu thập, lưu trữ và sử dụng rộng rãi thông tin xã hội học. Trong tương lai, kết quả này cho phép tăng cường độ xác thực của việc phân tích các đặc điểm quan trọng nhất cũng như quá trình phát triển những khác biệt trong quan hệ hôn nhân gia đình giữa các địa phương và những nhân tố ảnh hưởng tới chúng.

Các vấn đề đặt ra trong tập chuyên khảo này còn phải được nghiên cứu thêm nhiều, nhưng tác giả hy vọng rằng nó sẽ góp phần tạo điều kiện để xây dựng những tiền đề cần thiết cho sự phối hợp lực lượng các nhà nghiên cứu xã hội học chuyên có mục đích hướng tới việc tích lũy kiến thức khoa học cần thiết về sự phát triển của các quan hệ hôn nhân gia đình dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm xác thực.

Người lược thuật: ĐINH PHƯƠNG THẢO

Nguồn: “Sociologija Semi Probleu teorii, metodologii metodiki.

M.S.Mátkovskij Moskva 1989.